

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TM - DV HDCONS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG TM - DV HDCONS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HDCONS DV - TM CONSTRUCTION DESIGN CONSULTANT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HDCONS DV - TM CONSTRUCTION DESIGN CONSULTANT CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703147072

**3. Ngày thành lập:** 14/08/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 21/DC2 Đường Bình Chuẩn 34, Tổ 44, Khu phố Bình Phước B, Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 091 749 5095

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Lắp đặt thiết bị nội thất                                                                                                                                                                                                                                           | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                         | 4390     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn các loại hoa và cây trồng, cây xanh, cây giống                                                                                                                                                                     | 4620     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                        | 4649     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                                                                  | 4659     |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, kim loại màu (trừ vàng miếng)                                                                                                                                                                                                              | 4662     |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                         | 4663     |

Thời gian đăng từ ngày 15/08/2023 đến ngày 14/09/2023

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn, giám sát thi công xây dựng công trình; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn thẩm định dự án và thẩm tra thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, đường giao thông, hệ thống thoát nước; Giám sát công trình dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, đường giao thông, hệ thống thoát nước; Thẩm tra hồ sơ thiết kế công trình dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, đường giao thông, hệ thống thoát nước. | 7110        |
| 10. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất (trừ thiết kế kiến trúc, khảo sát, giám sát xây dựng công trình).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410        |
| 11. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2392        |
| 12. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2395        |
| 13. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(trừ xi mạ, trừ sơn tĩnh điện)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2592        |
| 14. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan<br>Chi tiết: Trồng, chăm sóc, duy trì, bảo dưỡng, tạo dáng cây xanh, vườn hoa, cảnh quan. (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8130        |
| 15. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101(Chính) |
| 16. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4102        |
| 17. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4211        |
| 18. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4212        |
| 19. | Xây dựng công trình điện<br>(Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước, không hoạt động thương mại theo NĐ 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4221        |
| 20. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4222        |
| 21. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4223        |
| 22. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4229        |
| 23. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4291        |
| 24. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4292        |
| 25. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4293        |
| 26. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4299        |
| 27. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311        |
| 28. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312        |
| 29. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321        |
| 30. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4752        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 31. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh  | 4759                                                         |
| 32. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức         | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THANH SƠN | Việt Nam  | Thôn An Hòa, Xã Duy Trung, Huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam           | 4.500.000.000         | 50,000    | 049078023131                                                                                            |         |
| 2   | LA THÀNH HIỆP    | Việt Nam  | Ấp Thạnh Lạc Đông, Xã Thạnh Nhứt, Huyện Gò Công Tây, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam | 4.500.000.000         | 50,000    | 082092006821                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LA THÀNH HIỆP

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 23/05/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 082092006821

Ngày cấp: 16/02/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Ấp Thạnh Lạc Đông, Xã Thạnh Nhứt, Huyện Gò Công Tây, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Ấp Thạnh Lạc Đông, Xã Thạnh Nhứt, Huyện Gò Công Tây, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương